

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 42/2014/TT-NHNN

Hà Nội, ngày 19 tháng 12 năm 2014

THÔNG TƯ**Quy định về Chế độ kế toán đối với
Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam**

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Kế toán năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính - Kế toán;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định Chế độ kế toán đối với Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Chế độ kế toán đối với Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam. Chế độ kế toán đối với Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam gồm 3 chương:

1. Chương I - Hệ thống tài khoản kế toán và nội dung hạch toán các tài khoản.
2. Chương II - Hệ thống báo cáo tài chính.
3. Chương III - Chế độ chứng từ và Chế độ sổ kế toán.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 02 năm 2015.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Vụ Tài chính - Kế toán chịu trách nhiệm hướng dẫn, triển khai các nội dung quy định tại Thông tư này.

2. Chánh Văn phòng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./.

**KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC**

Đào Minh Tú

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ĐỐI VỚI
CÔNG TY QUẢN LÝ TÀI SẢN CỦA CÁC TỔ CHỨC
TÍN DỤNG VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 42/2014/TT-NHNN ngày 19/12/2014
của Ngân hàng Nhà nước)*

**Chương I
HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN
VÀ NỘI DUNG HẠCH TOÁN CÁC TÀI KHOẢN**

**Mục 1
QUY ĐỊNH CHUNG**

1. Hệ thống tài khoản kế toán này áp dụng đối với Công ty Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC).

2. VAMC chỉ được mở và sử dụng các tài khoản quy định trong Hệ thống tài khoản kế toán khi đã có cơ chế nghiệp vụ và theo đúng nội dung được phép hoạt động.

3. Hệ thống tài khoản kế toán của VAMC gồm các tài khoản trong bảng cân đối kế toán và các tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán, được bố trí thành 10 loại:

- a) Các tài khoản trong bảng cân đối kế toán gồm 9 loại (từ loại 1 đến loại 9);
- b) Các tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán có 1 loại (loại 0);
- c) Các tài khoản trong bảng cân đối kế toán (gọi tắt là tài khoản nội bảng) và các tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán (gọi tắt là tài khoản ngoại bảng) được bố trí từ tài khoản cấp I đến tài khoản cấp III, ký hiệu từ 3 đến 5 chữ số;
- d) Tài khoản cấp I ký hiệu bằng 3 chữ số từ 111 đến 999;
- đ) Tài khoản cấp II ký hiệu bằng 4 chữ số, 3 số đầu (từ trái sang phải) là số ký hiệu tài khoản cấp I, số thứ 4 là số thứ tự tài khoản cấp II trong tài khoản cấp I, ký hiệu từ 1 đến 9;
- e) Tài khoản cấp III ký hiệu bằng 5 chữ số, 4 số đầu (từ trái sang phải) là số ký hiệu tài khoản cấp II, số thứ 5 là số thứ tự tài khoản cấp III trong tài khoản cấp II, ký hiệu từ 1 đến 9.

4. Các tài khoản cấp I, II, III là những tài khoản tổng hợp do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định. Các tài khoản cấp IV, V... là những tài khoản tổng hợp do Tổng giám đốc của VAMC quy định để đáp ứng yêu cầu cụ thể về hạch toán

các nghiệp vụ phát sinh tại đơn vị nhưng phải phù hợp với tính chất, nội dung của các tài khoản cấp I, II, III do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định.

5. Tài khoản chi tiết (tiểu khoản):

Tài khoản chi tiết (tiểu khoản) là tài khoản dùng để phản ánh chi tiết các đối tượng hạch toán của tài khoản tổng hợp. Việc mở tài khoản chi tiết được thực hiện theo quy định tại phần nội dung hạch toán các tài khoản. Số thứ tự tiểu khoản được ghi vào bên phải của số hiệu tài khoản tổng hợp và được ngăn cách với số hiệu tài khoản tổng hợp bằng dấu chấm (.).

Ngoài ra, VAMC được mở thêm tài khoản chi tiết theo yêu cầu quản lý nghiệp vụ khi cần thiết.

6. Việc hạch toán trên các tài khoản ngoại tệ, vàng quy định trong hệ thống tài khoản kế toán này, VAMC phải thực hiện theo nguyên tắc sau:

a) Quy đổi ngoại tệ, vàng ra đồng Việt Nam và thực hiện theo dõi tình hình thu vào, chi ra và số ngoại tệ, vàng còn lại theo nguyên tệ của từng loại ngoại tệ, vàng tại VAMC;

b) Ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

Mục 2

HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHO CÔNG TY QUẢN LÝ TÀI SẢN CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Số	SỐ HIỆU TK			TÊN TÀI KHOẢN
TT	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	
LOẠI TK 1: TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN, HOẠT ĐỘNG MUA, BÁN VÀ XỬ LÝ NỢ				
01	111			Tiền mặt
		1111		Tiền Việt Nam
		1112		Ngoại tệ
		1113		Vàng
02	112			Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng
		1121		Tiền gửi bằng đồng Việt Nam
			11211	Tiền gửi không kỳ hạn
			11212	Tiền gửi có kỳ hạn
			11213	Tiền gửi chuyên dùng
		1122		Tiền gửi bằng ngoại tệ
			11221	Tiền gửi không kỳ hạn

Số TT	SỐ HIỆU TK			TÊN TÀI KHOẢN
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	
			11222	Tiền gửi có kỳ hạn
			11223	Tiền gửi chuyên dùng
		1123		Vàng
			11231	Vàng gửi chuyên dùng
03	113			Tiền, vàng đang chuyển
		1131		Tiền Việt Nam
		1132		Ngoại tệ
		1133		Vàng
04	122			Cung cấp tài chính
		1221		Cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam
			12211	Nợ trong hạn
			12212	Nợ quá hạn
		1222		Cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ
			12221	Nợ trong hạn
			12222	Nợ quá hạn
		1223		Cho vay trung hạn bằng đồng Việt Nam
			12231	Nợ trong hạn
			12232	Nợ quá hạn
		1224		Cho vay trung hạn bằng ngoại tệ
			12241	Nợ trong hạn
			12242	Nợ quá hạn
		1225		Cho vay dài hạn bằng đồng Việt Nam
			12251	Nợ trong hạn
			12252	Nợ quá hạn
		1226		Cho vay dài hạn bằng ngoại tệ
			12261	Nợ trong hạn
			12262	Nợ quá hạn
		1227		Cung cấp tài chính khác bằng đồng Việt Nam
		1228		Cung cấp tài chính khác bằng ngoại tệ
		1229		Dự phòng rủi ro cung cấp tài chính
			12291	Dự phòng cụ thể
			12292	Dự phòng chung
			12299	Dự phòng giảm giá